

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 11 - 2018

V/v Xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Sỹ Tư Hoài
Bà Đinh Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Thế Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 về việc “Xin ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2018/QĐXX-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Hồng T; nơi cư trú Thôn 10, xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn B – Văn phòng Luật sư LP - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; nơi cư trú Thôn 10, xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị T; nơi cư trú thôn TT, xã ĐTH, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ủy ban nhân dân huyện BL

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện BL: Ông Nguyễn Trung T; chức vụ Phó Chủ tịch, theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện BL.

3. Ông Trương Trung T2; nơi cư trú AM, xã ĐM, huyện NH, tỉnh Cà Mau.
(nguyên đơn, bị đơn, luật sư có mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà T và UBND huyện BL có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông T2 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Dương Thị Hồng T:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Nguyễn Văn T kết hôn vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã CT, huyện PC, tỉnh Bình Định (giấy đăng ký kết hôn đã bị thất lạc), trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở hai bên gia đình. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống nên giữa vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần dẫn đến vợ chồng xảy ra xô xát. Do mâu thuẫn vợ chồng nên bà đã nhiều lần gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm nhưng sau đó được Tòa án động viên hòa giải nên bà đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng vẫn thường xuyên tiếp diễn. Do mâu thuẫn vợ chồng nên tháng 9/2015 bà về Bình Định sinh sống, hiện nay bà đang tạm trú tại huyện ĐH, tỉnh Kon Tum, giữa vợ chồng không liên lạc quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết, yêu cầu xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Giữa bà và ông T có 02 con chung tên là Nguyễn Trọng T, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1994. Các con chung đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh có cuộc sống tự lập, sống với ai là do các con quyết định, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản:

Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung như sau:

1- Diện tích đất 4.807m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 14. Trên đất có trồng 528 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng vào năm 1996. Đã được UBND huyện BL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T.

2- Diện tích đất 5.396m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ 14 trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2001; 01 bếp xây dựng năm 2001 và 01 căn nhà xây dựng vào năm 2007 ngoài ra trên đất có trồng 582 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A, tọa

lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng vào năm 1996. Đã được UBND huyện BL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T.

3- Diện tích đất đo đạc thực tế 2.281m² (theo bản đồ địa chính số 14 vị trí đất thực tế vợ chồng đang sử dụng là thửa 46. Nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 do UBND huyện BL cấp ngày 31/10/1987 ghi nhầm sang thửa 48. Thửa 48 là thửa đất của ông Huỳnh Văn T1, bà Nguyễn Thị T đang sử dụng), tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng trên đất trồng 250 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A. Đã được UBND huyện BL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng cuối năm 1997 của ông Lê Phú B (hiện nay ông B cư trú tại địa phương nào không biết) giá nhận chuyển nhượng là 140.000.000đ mua chung với chị ruột của ông T là bà Nguyễn Thị T. Việc UBND cấp nhầm thửa đất thửa 46 của vợ chồng Huỳnh Văn T1 đang sử dụng thay vì thửa 48 mới đúng vị trí thửa đất, bà đề nghị Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp lại theo quy định của pháp luật.

Các tài sản khác bà và ông T tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời bà rút yêu cầu chia sản lượng cà phê năm 2015 và năm 2016; rút yêu cầu chia diện tích đất 174m² thuộc thửa số 902, tờ bản đồ 01 tọa lạc tại thôn TN, xã NM, huyện AN, tỉnh Bình Định; rút yêu cầu tranh chấp diện tích đất cà phê 759m² thuộc 1 phần thửa 74, tờ bản đồ 14, xã LA huyện BL, tỉnh Lâm Đồng trên đất trồng 46 cây cà phê ghép chồi cao sản.

Nếu ly hôn bà yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản nói trên, yêu cầu được nhận diện tích đất cà phê 4.807m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Giao cho ông T được nhận 02 thửa đất còn lại, người nhận phần giá trị nhiều hơn phải thanh toán phần chênh lệch.

Về khoản nợ:

- Bà thừa nhận vợ chồng bà có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh LA - N Lâm Đồng số tiền gốc và lãi là 250.000.000đ trong đó nợ gốc là 200.000.000đ mục đích vay chăm sóc 01 ha cà phê và chăn nuôi 10 con bò theo Hợp đồng tín dụng số 5492-LAV20160953 ngày 06/4/2005. Tuy nhiên đến tháng 4/2017 thời gian bà và ông T không còn sống chung với nhau thì ông T đã thanh toán số tiền nói trên cho Ngân hàng nên khoản nợ ngân hàng không còn. Ông T trình bày vay của ông Trương Trung T

số tiền là 250.000.000đ để trả cho Ngân hàng nông nghiệp bà không đồng ý, bà không biết mặt và không quen biết ông T.

- Về khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân LA do Hội phụ nữ đứng ra bảo lãnh số tiền 20.000.000đ vay ngày 10/8/2015 và khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 17.200.000đ vay ngày 10/7/2009 bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ tiền nợ gốc theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông và bà Dương Thị Hồng T có đăng ký kết hôn vào năm 1991 tại UBND xã CT, huyện PC, tỉnh Bình Định, tuy nhiên do quá trình di chuyển chỗ ở nên giấy đăng ký kết hôn đã bị thất lạc. Trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở hai bên gia đình, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng tuy có xảy ra một vài mâu thuẫn, bà T có làm đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm nhưng sau đó rút đơn vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên vào khoảng tháng 9/2015 giữa hai vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm, nguyên nhân do em ruột của bà T đang định cư tại Hoa kỳ đặt vấn đề bảo lãnh bà T sang lao động, vì thế giữa vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm, bà T bỏ về Bình Định sinh sống từ ngày 6/10/2015 vợ chồng không liên lạc phần ai người đó sống cho đến nay. Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý mặc dù tình cảm vợ chồng có xa cách do không cùng quan điểm sống, nhưng ông không muốn ly hôn mà muốn bà T quay về đoàn tụ gia đình.

Về con chung:

Giữa ông và bà T có 02 con chung tên là Nguyễn Trọng T, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1994. Các con chung đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh có cuộc sống tự lập, sống với ai là do các con quyết định, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản:

1- Diện tích đất 4.807m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 14. trên đất có trồng 528 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A, tọa lạc tại xã LA, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng vào năm 1996. Đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T.

2- Diện tích đất 5.396m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ 14 trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2001; 01 bếp xây dựng năm 2001 và 01 căn nhà xây dựng vào

năm 2007 ngoài ra trên đất có trồng 582 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng vào năm 1996. Đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T.

3- Diện tích đất đo đạc thực tế 2.281m² (theo bản đồ địa chính số 14 vị trí đất thực tế vợ chồng đang sử dụng là thửa 46. Nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 do UBND huyện Bảo Lâm cấp ngày 31/10/1987 ghi nhầm sang thửa 48. Thửa 48 là thửa đất của ông Huỳnh Văn T1, bà Nguyễn Thị T đang sử dụng), tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng trên đất trồng 250 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A. Đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T. Nguồn gốc đất do bố mẹ ông cho vào năm 1999 là tài sản riêng của ông. Diện tích này do cha ông tên là Nguyễn Văn Tr sinh năm 1935 hiện đang sống tại Thôn 10, xã LA, huyện BL mua của ông Lưu Phú B vào năm 1997 giá tiền 115.000.000đ gồm 1,4 ha trên đất có trồng cà phê và sầu riêng, sau đó chia đôi cho ông và bà Nguyễn Thị T mỗi người ½ diện tích. Cây cà phê trên đất được ghép giống cao sản vào năm 2012.

Ngoài ra không có tài sản nào khác. Các tài sản khác ông và bà T tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nếu ly hôn ông yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Riêng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.281m² đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T là tài sản riêng của ông, không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà Thu. Đối với việc UBND huyện Bảo Lâm cấp nhầm thửa đất của vợ chồng Huỳnh Văn T1, bà Nguyễn Thị T, ông đề nghị Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về khoản nợ:

- Đối với khoản nợ ngân hàng nông nghiệp số tiền 250.000.000đ. Hiện nay các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 thửa đất nói trên ông đang thế chấp cho ông Trương Trung T2 ngụ tại AM, xã ĐM, huyện NH, tỉnh Cà Mau vào ngày 06/4/2017 để vay số tiền 250.000.000đ trả cho Ngân hàng nông nghiệp, khi vay có viết giấy vay, lãi suất vay 1,5%/năm, ông đã trả trước tiền lãi suất là 45.000.000đ/năm của năm 2017. Khi vay bà T đang ở nhà ngoại tại ĐH, Kon Tum nên bà T không biết. Trước khi vay của ông T2, ông có điện thoại liên lạc với bà T yêu cầu bà T gửi sổ hộ khẩu về Bảo Lâm để làm thủ tục đáo hạn

ngân hàng, nhưng do không có mặt bà T ký vào thủ tục đáo hạn nên Ngân hàng nông nghiệp không cho đáo hạn. Vì thế ông phải vay của ông T2 và thế chấp cho ông T2 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T để vay số tiền 250.000.000đ trả cho Ngân hàng nông nghiệp lấy tài sản thế chấp ra, và khoản tiền lãi suất ông đã trả trước cho ông T2 12 tháng là 45.000.000đ, do vậy ông xác định khoản nợ trên là khoản nợ chung yêu cầu chia đôi mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông T2 $\frac{1}{2}$ số nợ gốc, đồng thời yêu cầu ông T2 trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T2 hiện đang giữ.

- Về khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân LA do Hội phụ nữ đứng ra bảo lãnh số tiền 20.000.000đ (tiền gốc) vay ngày 10/8/2015 và khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội, số tiền 17.200.000đ vay ngày 10/7/2009 ông yêu cầu mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ nợ gốc.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Huỳnh Văn T1, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ông Nguyễn Văn T là em ruột của bà Nguyễn Thị T, trước đây ông bà có nhận khoán đất của Nông trường cà phê Đinh Trang Hòa Di Linh. Năm 2014 nông trường cà phê thanh lý và chuyển quyền sử dụng đất, ông bà đã đi kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, sau đó ông bà phát hiện số thửa đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông bà không khớp với số thửa đất trên thực tế. Thực tế ông bà đang sử dụng thửa số 46 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại ghi là thửa số 48 là cấp nhầm. Do đó ông bà yêu cầu Tòa án tuyên hủy đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên. Ngoài ra không có tranh chấp gì khác đối với vợ chồng ông Thực, bà Thu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Bảo Lâm trình bày:

Trong vụ án này, các đương sự đều có yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 169037 do UBND huyện Bảo Lâm cấp ngày 07/12/2011 mang tên Huỳnh Văn T1, Nguyễn Thị T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AK 789538 do UBND huyện Bảo Lâm cấp ngày 31/10/2007

mang tên Nguyễn Văn T do cấp nhầm thửa đất. UBND huyện Bảo Lâm sẽ chỉ đạo các ngành chức năng thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho vợ chồng ông T1, bà T tại thửa 46, tờ bản đồ 14, xã LA và thu hồi giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông T, tại thửa 48, tờ bản đồ 14, xã LA; đồng thời cấp lại giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ theo đúng hiện trạng sử dụng.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tòa án ghi lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay;

Nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu xin được ly hôn ông Nguyễn Văn T và yêu cầu chia đôi các tài sản diện tích đất 4.807m² thửa 146 tờ bản đồ 146, tờ bản đồ 14; diện tích 5.396m² và các tài sản gắn liền với đất và diện tích đất 2.281m². Bà yêu cầu được nhận diện tích 4.807m² và 02 tài sản còn lại giao cho ông T được nhận. Đối với khoản nợ chung bà thừa nhận vợ chồng có nợ ngân hàng số tiền là 250.000.000đ, nhưng tháng 4/2017 ông T đã trả hết nên không còn nợ ngân hàng. Riêng khoản nợ ông Trương Trung T2 số tiền 250.000.000đ bà không biết nên không đồng ý. Các khoản nợ còn lại như nợ Quỹ tín dụng nhân dân LA (do Hội phụ nữ bảo lãnh) số tiền 20.000.000đ và khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội 17.200.000đ bà đồng ý nợ chung và đồng ý trả ½ nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn và yêu cầu được đoàn tụ gia đình. Về tài sản ông đồng ý chia đôi 02 tài sản chung là diện tích 4.807m² và diện tích 5.396m². Riêng diện tích 2.281m² là diện tích mua chung với chị ruột tên Nguyễn Thị T nhưng tiền là do bố mẹ cho ông để sau này làm tài sản thờ cúng. Ông xin được nhận riêng tài sản này. Về khoản nợ hiện nay còn nợ ông Trương Trung T2 số tiền 250.000.000đ, khoản vay này để trả ngân hàng vào tháng 04/2017 lúc này bà T đang sống tại Kon Tum. Ông yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả 1/2 nợ gốc cho ông T2 để lấy 03 sổ đỏ về, đối với 02 khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân LA (do Hội phụ nữ bảo lãnh) số tiền 20.000.000đ và khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội 17.200.000đ là nợ chung mỗi người có trách nhiệm trả ½ nợ này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về Thẩm phán và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm, đồng thời đề nghị HĐXX căn cứ vào Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Bộ luật Hôn nhân và gia đình năm

2014 xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Hồng T, xử cho bà Dương Thị Hồng T ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành, khỏe mạnh nên không xem xét.

- Về tài sản: Chia đôi tài sản chung diện tích 4.807m², diện tích 5.396m² giao cho bà T được nhận diện tích 4.807m², diện tích 5.396m² giao cho ông T được nhận. Đối với diện tích 2.281m² không có căn cứ để chấp nhận tài sản riêng của ông T đề nghị HĐXX xác định là tài sản chung của vợ chồng để chia theo quy định của pháp luật.

- Về khoản nợ: Xác định nợ chung vợ chồng số tiền 250.000.000đ; nợ Quỹ tín dụng Lộc An số tiền 20.000.000đ và nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 17.200.000đ, cần buộc mỗi người chịu ½ nợ chung.

- Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với mùa vụ cà phê năm 2015, 2016; diện tích đất tại Bình Định và một phần diện tích đất tại huyện Bảo Lâm do nguyên đơn rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án xin ly hôn giữa bà Dương Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn T có liên quan đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

[2] *Về quan hệ hôn nhân.*

Bà Dương Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn T kết hôn vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã CT, huyện PC, tỉnh Bình Định, do quá trình chuyển đổi chỗ ở nên đã bị thất lạc giấy đăng ký kết hôn, sự việc được UBND CT, huyện PC nơi đăng ký kết hôn xác nhận thất lạc hồ sơ lưu trữ việc đăng ký kết hôn. Do vậy cần thừa nhận hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình năm 1987 để làm căn cứ giải quyết các tranh chấp về ly hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông T có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, qua lời trình bày của các bên đương sự thì do mâu thuẫn vợ chồng nên bà T đã nộp đơn đến Tòa án yêu cầu được ly

hôn nhưng sau đó rút đơn, được Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên quan hệ tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện, mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp diễn nên tháng 9/2015 bà T tự bỏ về sinh sống tại Bình Định, hiện nay bà tạm trú tại số 459 đường HV, huyện DH, tỉnh Kon Tum, giữa hai người tự nguyện chấm dứt đời sống chung, không còn quan tâm đến nhau. Tuy ông T yêu cầu xin được đoàn tụ nhưng không thể hiện thái độ tích cực cho việc đoàn tụ vợ chồng. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T cho bà và ông Nguyễn Văn T được ly hôn.

[3] *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa vợ chồng có 02 con chung, các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh, sống với ai là do con chung tự quyết định Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản*:

Bà T và ông T đều thừa nhận các tài sản gồm diện tích đất 4.807m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 14 trên đất có trồng 528 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng vào năm 1996. Đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T giá trị tài sản được định giá là 511.555.000đ và diện tích đất 5.396m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ 14 trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2001; 01 bếp xây dựng năm 2001 và 01 căn nhà xây dựng vào năm 2007, ngoài ra trên đất có trồng 582 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng vào năm 1996. Đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T giá trị tài sản được định giá là 663.400.000đ là tài sản chung của vợ chồng đều có yêu cầu chia đôi, bà T xin được nhận diện tích 4.807m² và đề nghị giao cho ông T các diện tích đất còn lại. HĐXX xét thấy yêu cầu chia đôi tài sản của đương sự là có căn cứ. Cần giao cho bà T được nhận diện tích đất 4.807m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 14 trên đất có trồng 528 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A, tọa lạc tại LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng trị giá là 511.555.000đ.

Giao cho ông T được nhận diện tích đất 5.396m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ 14 trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2001; 01 bếp xây dựng năm 2001 và 01 căn nhà xây dựng vào năm 2007, ngoài ra trên đất có trồng 582 cây cà phê ghép

chồi cao sản loại A, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng trị giá là 663.400.000đ.

Riêng đối với tài sản là diện tích đất đo đạc thực tế 2.281m² diện tích này trên đất trồng 250 cây cà phê ghép chồi cao sản vào năm 2012, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T, giá trị tài sản được định giá là 233.511.000đ. Ông T cho rằng nguồn gốc đất do bố mẹ cho ông vào năm 1999 là tài sản riêng của ông, khi kê khai đăng ký ông đăng ký tên của ông là Nguyễn Văn T. Bà T cho rằng diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng nhận sang nhượng vào cuối năm 1997 cùng lúc với chị của ông T tên là Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn T1.

Qua xem xét các giấy tờ có liên quan đến tài sản thì diện tích trên được UBND huyện Bảo Lâm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007 mang tên Nguyễn Văn T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy diện tích đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân thuộc tài sản chung của vợ chồng, đồng thời quá trình canh tác sử dụng vợ chồng có đầu tư canh tác ghép giống cao sản vào năm 2012 nên việc xác định tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên, cũng cần xem xét về nguồn gốc hình thành tài sản, bà T cho rằng do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Lê Phú Bình vào cuối năm 1997 nhưng không xuất trình được hợp đồng chuyển nhượng của vợ chồng để chứng minh cho lời trình bày này, vì thế HĐXX xác định tài sản chung nhưng có xem xét công sức đóng góp để tạo lập nên khối tài sản này, tài sản được định giá là 233.511.000đ, cần chia cho ông T được nhận phần nhiều hơn theo tỷ lệ 6 phần tương ứng với phần giá trị là 140.106.600đ và chia cho bà T được nhận phần tỷ lệ là 4 phần tương ứng phần giá trị là 93.404.400đ là phù hợp. Giao cho ông T được nhận toàn bộ diện tích đất nói trên và có nghĩa vụ giao lại cho bà T số tiền 93.404.400đ.

Cân đối các phần giá trị tài sản được nhận giữa bà T và ông T thì ông T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền chênh lệch do nhận tài sản có giá trị nhiều hơn cụ thể như sau:

-Phần giá trị tài sản chia đôi gồm diện tích đất cà phê 4.807m² trị giá 511.555.000đ và diện tích đất cà phê 5.396m² + 02 căn nhà + 01 bếp trị giá 663.400.000đ. Do ông T được nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn nên có nghĩa

vụ thanh toán lại cho bà T số tiền chênh lệch là 75.922.500đ (*cụ thể*
 $663.400.000đ - 511.555.000đ = 151.845.000đ / 2 = 75.922.500đ$)

-Phần giá trị tài sản chia theo công sức đóng góp gồm diện tích đất cà phê 2.281m² trị giá 233.511.000đ. Giao cho ông T được nhận tài sản và có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền 93.404.400đ là giá trị tài sản được chia.

Như vậy phần giá trị tài sản bà T được chia là 680.881.900đ (*gồm giá trị tài sản được nhận là 511.555.000đ + 75.922.500đ + 93.404.400đ = 680.881.900đ*) và phần giá trị ông T được chia là 727.584.100đ. Ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền 169.326.900đ. (*gồm hai khoản tiền là 75.922.500đ + 93.404.400đ*)

[5] *Về khoản nợ:*

Đối với khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh LA - N Lâm Đồng số tiền nợ gốc là 250.000.000đ, khoản nợ này đã được bà T thừa nhận trong đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, sau đó do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể chung sống cùng một nhà nên bà T đã bỏ về Bình Định sinh sống từ tháng 9.2015 cho đến nay. Khoản nợ này được vợ chồng vay theo Hợp đồng tín dụng số 5492- LAV20160953 ngày 06/4/2016; số tiền vay gốc là 200.000.000đ; mục đích vay để chăn nuôi bò thịt và chăm sóc cà phê; lãi suất vay 10%/ năm; thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 06/4/2016 thời hạn thanh toán ngày 06/4/2017. Khi vay có thể chấp tài sản là diện tích đất 4.807m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T và diện tích đất 5.396m² cùng tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T. Sau đó khoản nợ này đã được ông T vay của ông Trương Trung T2 số tiền 250.000.000đ thanh toán cho ngân hàng vào ngày 05/4/2017 khi cho vay ông T2 có giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 do UBND huyện Bảo Lâm cấp ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T. Tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ông Trương Trung T2 không tham gia do bị đơn ông Nguyễn Văn T không cung cấp được địa chỉ nơi cư trú của ông T2. Tuy nhiên sau khi có quyết định đưa vụ

án ra xét xử thì ông T2 có đơn trình bày xác nhận có cầm giữ của vợ chồng ông Thực, bà T 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính, yêu cầu vợ chồng ông Thực, bà T thanh toán cho ông số tiền đã vay nợ gốc là 250.000.000đ và xuất trình chứng cứ là giấy vay tiền do ông T ký vay ngày 05/4/2017. Do ông T2 không yêu cầu lãi suất nên HĐXX không xem xét. Việc chiếm giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đảm bảo hình thức thế chấp theo quy định của pháp luật. HĐXX thấy rằng việc phân chia tài sản có liên quan đến thủ tục kê khai đăng ký xác lập lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn, đồng thời để đảm bảo cho việc giải quyết dứt điểm các khoản nợ liên quan đến tài sản chung trong vụ án nên cần xác định đây là khoản nợ chung, buộc các bên có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Trung T2 $\frac{1}{2}$ khoản nợ. Đồng thời cần buộc ông T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T. Có nghĩa vụ trả lại cho ông T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 do UBND huyện Bảo Lâm cấp ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T hiện ông T2 đang quản lý, chiếm giữ.

Đối với khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân Lộc An (*do Hội phụ nữ bảo lãnh*) số tiền 20.000.000đ (*tiền gốc*) vay ngày 10/8/2015 và khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội, số tiền 17.200.000đ vay ngày 10/7/2009 tổng cộng là 37.200.000đ nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nợ chung nên cần buộc mỗi bên có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ là 18.600.000đ

Giao cho ông T có trách nhiệm trực tiếp thanh toán các khoản nợ này đối với Quỹ Tín dụng nhân dân Lộc An và Ngân hàng chính sách xã hội. Bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền 18.600.000đ

Cân đối giữa tài sản được nhận và nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thì ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền 150.726.900đ (*cụ thể là 169.326.900đ là tiền chênh lệch do chia tài sản - 18.600.000đ là khoản nợ bà T phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Lộc An và Ngân hàng chính sách = 150.726.900đ*).

[6] *Về Chi phí tố tụng khác*: Chi phí đo vẽ thẩm định giá nguyên đơn bà Dương Thị Hồng T đã nộp là 13.020.000đ. Căn cứ vào Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự cần buộc bà T và ông T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí. Ông T có nghĩa vụ

thanh toán lại cho bà T số tiền 6.510.000đ chi phí đo vẽ thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp.

[7] Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia sản lượng cà phê năm 2015 và năm 2016; yêu cầu chia diện tích đất 174m² thuộc thửa số 902, tờ bản đồ 01 tọa lạc tại thôn TN, xã NM, huyện AN, tỉnh Bình Định và yêu cầu tranh chấp diện tích đất cà phê 759m² thuộc một phần thửa 74, tờ bản đồ 14, xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng của nguyên đơn bà Dương Thị Hồng T.

[8] Qua các chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Huỳnh Văn T1, bà Nguyễn Thị T cung cấp và ý kiến của người đại diện Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm thì các thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Huỳnh Văn T1, Nguyễn Thị T và thửa đất số 48 tờ bản đồ số 14 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 do UBND huyện Bảo Lâm cấp ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T được cấp không đúng số thửa đất và diện tích đất theo thực tế sử dụng theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai. Do vậy cần kiến nghị UBND huyện Bảo Lâm thu hồi hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, đồng thời cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất theo đúng vị trí và diện tích thực tế sử dụng.

[9] *Về án phí:*

Các đương sự phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật về án phí lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cụ thể như sau:

Nguyên đơn bà Dương Thị Hồng T phải chịu 200.000đ tiền án phí ly hôn và 25.491.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản (*cụ thể giá trị tài sản được nhận là 680.881.900đ – khoản nợ phải thanh toán là 143.600.000đ = 537.281.900đ – mức giá ngạch theo quy định 400.000.000đ x 4% + 20.000.000đ = 25.491.000đ*)

Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu 27.359.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản (*cụ thể giá trị tài sản được nhận là 727.584.100đ – khoản nợ phải thanh toán là 143.600.000đ = 583.984.100đ – mức giá ngạch theo quy định 400.000.000đ x 4% + 20.000.000đ = 27.359.000đ*)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Dương Thị Hồng T đối với ông Nguyễn Văn T. Bà Dương Thị Hồng T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Các con chung đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh có cuộc sống tự lập nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung:

Giao Cho bà Dương Thị Hồng T được nhận 4.807m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 14. Trên đất có trồng 528 cây cà phê ghép chồi cao sản loại A, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 do UBND huyện Bảo Lâm cấp mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T. Ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền 150.726.900đ (*Một trăm năm mươi triệu, bảy trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm đồng*) là tiền chênh lệch do chia tài sản chung.

Giao cho ông T được nhận diện tích đất cà phê 5.396m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ 14 trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2001; 01 bếp xây dựng năm 2001 và 01 căn nhà xây dựng vào năm 2007, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 do UBND huyện Bảo Lâm cấp mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T và diện tích đất đo đạc thực tế 2.281m², trên đất trồng 250 cây cà phê ghép chồi cao sản, tọa lạc tại xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng Đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T và có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền 150.726.900đ (*Một trăm năm mươi triệu, bảy trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm đồng*) là tiền chênh lệch do chia tài sản chung.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký thay đổi người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về nợ chung:

Giao cho ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân Lộc An (do hội phụ nữ bảo lãnh) số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) và khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 17.200.000đ (*Mười bảy triệu, hai trăm ngàn đồng*)

Buộc bà Dương Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Trung T1 số tiền 125.000.000đ (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Buộc ông Trương Trung T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Dương Thị Hồng T một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199719 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T. Có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn T một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 199720 ngày 21/10/2014 mang tên Nguyễn Văn T, Dương Thị Hồng T và một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 do UBND huyện Bảo Lâm cấp ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T.

Về chi phí tố tụng khác:

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Dương Thị Hồng T số tiền 6.510.000đ (*Sáu triệu, năm trăm mười ngàn đồng*) chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản.

Sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương với thời gian và số tiền chưa thi hành án. (căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự)

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 169037 ngày 07/12/2011 mang tên Huỳnh Văn T1, Nguyễn Thị T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 789538 ngày 31/10/2007 mang tên Nguyễn Văn T. Đồng thời cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 46 và thửa đất số 48 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Thôn 10, LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng đúng đối tượng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký thay đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về án phí:

Buộc bà Dương Thị Hồng T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn và 25.491.000đ (*Hai mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi một ngàn đồng*) tiền án phí dân sự chia tài sản. Tổng cộng là 25.691.000đ (*Hai mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.800.000đ (*Bảy triệu tám trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0004811 ngày 21/7/2017 và Biên lai thu số AA/2013/0006906 ngày 02/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Bà T còn phải nộp 17.891.000đ (*Mười bảy triệu, tám trăm chín mươi một ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 27.359.000đ (*Hai mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí dân sự chia tài sản.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T1, bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0004812 ngày 21/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm.

Trong hạn 15 ngày (*Mười lăm ngày*) kể từ ngày tuyên án hôm nay, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh để được xét xử phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T1, bà Nguyễn Thị T; ông Trương Trung T2; Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (*Mười lăm ngày*) kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LB;
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Hồng

